

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy chứng nhận đầu tư số</b>	472033000720	ngày 17 tháng 12 năm 2008
----------------------------------	--------------	---------------------------

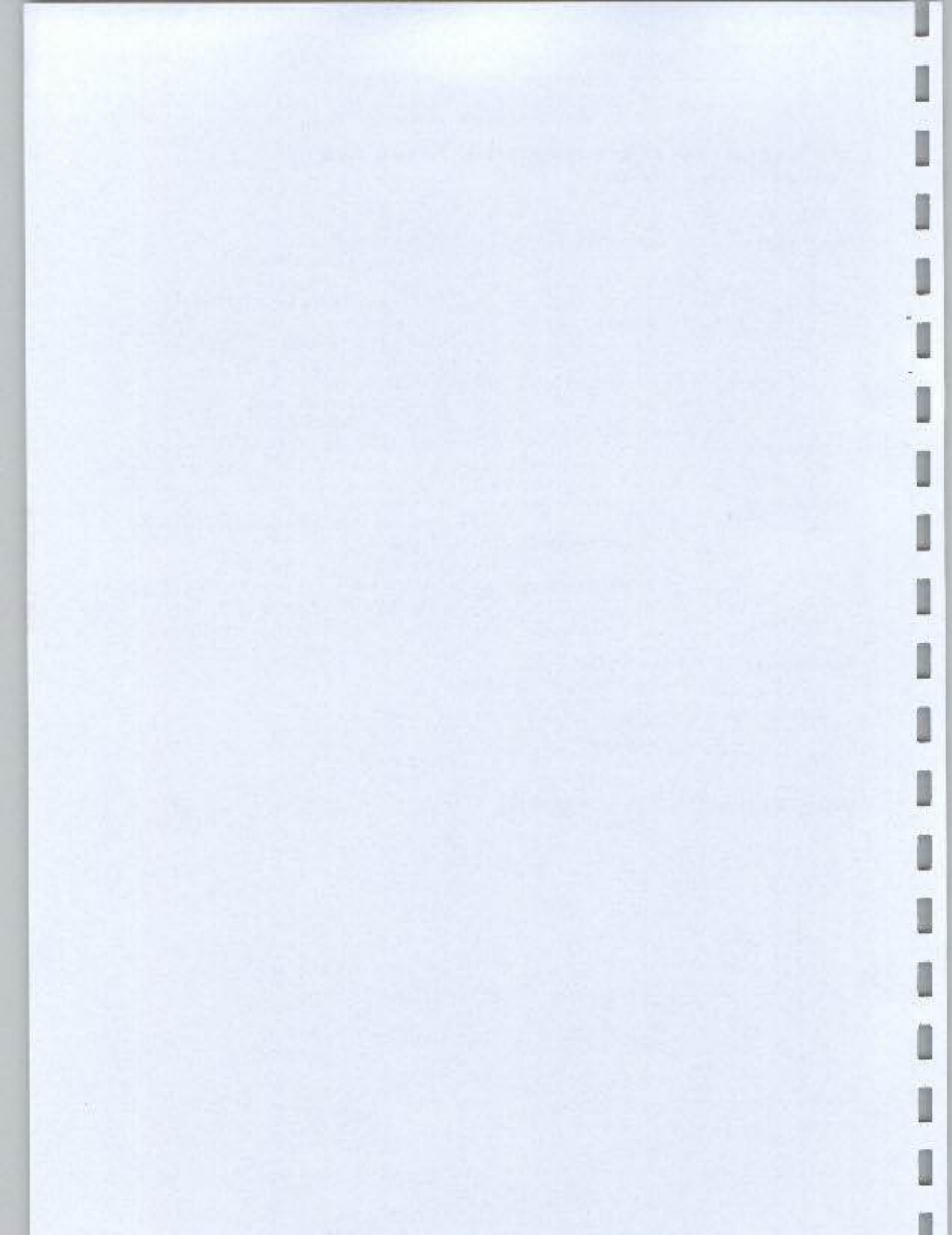
Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</b>	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
----------------------------------------------	------------	--------------------------

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Phú Ngọc Trai	Chủ tịch (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Dương Thanh	Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 7 năm 2014)
		Thành viên (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Yew Kean Lai	Phó Chủ tịch (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
		Thành viên (đến ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Thân Trung Tín	Phó Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 4 năm 2015 và từ ngày 3 tháng 8 năm 2015)
	Nguyễn Phúc Hào	Thành viên
	Phan Hữu Giáo	Thành viên (đến ngày 31 tháng 7 năm 2014)
Danny Lê	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2015)	

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Giám đốc</b>	Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014 đến ngày 23 tháng 4 năm 2015 và từ ngày 3 tháng 8 năm 2015)
	Phạm Phú Ngọc Trai	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 4 năm 2015 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015)
	Ernest Vijyakumar Richards	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2014) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Lê Phạm Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Cheong Yew Hoong	Thành viên (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
	Nguyễn Duy Phương	Thành viên (từ ngày 31 tháng 7 năm 2014)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô A4, Đường số 2 Khu Công nghiệp Sông Mây Huyện Trảng Bom Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	





**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính ("Trụ sở chính") tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Tỉnh Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone: +84 (8) 3821 9266  
Fax: +84 (8) 3821 9267  
Internet: [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính ("Trụ sở chính"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Bộ phận Kế toán số: 15-01-428



Charles Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0414-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.058.126.984.488</b>	<b>1.071.948.502.551</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	294.981.406.686	266.933.296.802
Tiền	111		11.481.406.686	31.033.296.802
Các khoản tương đương tiền	112		283.500.000.000	235.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	378.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	378.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.503.455.524.936	185.228.135.602
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	194.840.832.064	75.570.655.965
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.792.732.257	7.152.299.626
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	730.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	577.389.662.288	103.362.113.862
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.567.701.673)	(856.933.851)
Hàng tồn kho	140	10	254.725.761.551	237.217.656.139
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.964.291.315	4.069.414.008
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	3.506.774.615	3.622.989.975
Thuế phải thu Nhà nước	153	16	1.457.516.700	446.424.033
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>313.062.358.103</b>	<b>327.553.268.185</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000.000	27.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	27.000.000.000	27.000.000.000
Tài sản cố định	220		103.057.420.923	116.865.633.753
Tài sản cố định hữu hình	221	10	103.057.420.923	116.865.633.753
Nguyên giá	222		178.317.605.615	177.450.406.850
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.260.184.692)	(60.584.773.097)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	171.526.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	171.526.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	168.400.204.279	172.400.204.279
Đầu tư vào công ty con	251		168.400.204.279	168.400.204.279
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	4.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

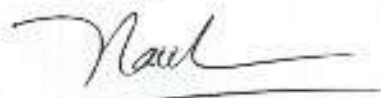
**Mẫu B 01 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.604.732.901</b>	<b>11.115.903.653</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	2.000.065.685	1.085.100.550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	12.604.667.216	10.030.803.103
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.371.189.342.591</b>	<b>1.399.501.770.736</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>466.762.785.338</b>	<b>584.578.685.989</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>455.491.886.831</b>	<b>573.059.181.957</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	122.433.579.733	105.540.245.847
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.866.767.897	82.306.887.063
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	22.181.721.885	17.361.661.306
Phải trả người lao động	314		43.402.299.128	12.338.647.431
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	140.108.614.112	121.304.565.011
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	49.284.320.111	234.200.060.593
Vay ngắn hạn	320	19	75.207.469.259	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.270.898.507</b>	<b>11.519.504.032</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	11.270.898.507	11.519.504.032
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.904.426.557.253</b>	<b>814.923.084.747</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.904.426.557.253</b>	<b>814.923.084.747</b>
Vốn cổ phần	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.702.536.819.667	613.033.347.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		817.803.347.161	475.055.776.700
- LNST chưa phân phối năm này	421b		884.733.472.506	137.977.570.461
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>2.371.189.342.591</b>	<b>1.399.501.770.736</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND (Đã phân loại lại)
Doanh thu bán hàng	01	24	2.353.863.114.710	1.724.589.958.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	156.273.048.652	134.854.660.766
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.197.590.066.058</b>	<b>1.589.735.297.684</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	1.738.268.142.949	1.346.953.917.494
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>459.321.923.109</b>	<b>242.781.380.190</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	716.757.641.803	37.915.993.357
Chi phí tài chính	22	27	10.134.168.716	31.023.275
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.210.227.757</i>	-
Chi phí bán hàng	25	28	159.352.882.782	66.638.866.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	74.660.008.063	94.752.287.836
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>931.932.505.351</b>	<b>119.275.195.899</b>
Thu nhập khác	31	30	1.301.606.084	102.283.256.142
Chi phí khác	32	31	583.144.680	41.470.037.327
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>718.461.404</b>	<b>60.813.218.815</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND (Đã phân loại lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		932.650.966.755	180.088.414.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	50.491.358.362	41.561.098.263
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(2.573.864.113)	549.745.990
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		884.733.472.506	137.977.570.461

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		932.650.966.755	180.088.414.714
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		14.675.411.595	15.172.346.284
Các khoản dự phòng	03		2.710.767.822	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.916.567.796	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(716.741.319.354)	(38.044.505.138)
Chi phí lãi vay	06		8.210.227.757	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>243.422.622.371</b>	<b>157.216.255.860</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(534.949.249.822)	128.143.847.765
Biến động hàng tồn kho	10		(17.508.105.412)	48.092.373.118
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(201.498.117.435)	(64.043.874.426)
Biến động chi phí trả trước	12		(798.749.775)	590.128.390
			<b>(511.331.600.073)</b>	<b>269.998.730.707</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.165.703.969)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.966.774.139)	(39.701.535.828)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(563.464.078.181)</b>	<b>230.297.194.879</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(695.672.265)	(6.237.858.594)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	145.454.545
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	23		(730.000.000.000)	(378.500.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24		378.500.000.000	5.140.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.094.511.319.353	30.503.802.068
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>746.315.647.088</b>	<b>(348.948.601.981)</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
----------	----------------	-------------	-------------

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	921.524.498.827	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(846.317.029.568)	-
Tiền trả cổ tức	36	(230.000.000.000)	(164.350.582.854)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(154.792.530.741)</b>	<b>(164.350.582.854)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>28.059.038.166</b>	<b>(283.001.989.956)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	266.933.296.802	549.935.286.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(10.928.282)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>294.981.406.686</b>	<b>266.933.296.802</b>

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh của Công ty tại tỉnh Hà Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp (“Chi nhánh” hoặc “ANCO Hà Nam”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Trụ sở chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Trụ sở chính có 329 nhân viên (1/1/2015: 341 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Trụ sở chính đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Trụ sở chính và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Trụ sở chính, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Trụ sở chính và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Trụ sở chính dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Trụ sở chính thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Trụ sở chính dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Trụ sở chính đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 45 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(I) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất này.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.501.876	36.555.080
Tiền gửi ngân hàng	11.479.904.810	30.540.741.722
Tiền đang chuyển	-	456.000.000
Các khoản tương đương tiền	283.500.000.000	235.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>294.981.406.686</u>	<u>266.933.296.802</u>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“ANI Vĩnh Long”)	83.999.937.577	-
Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)	14.554.608.125	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Chi nhánh Hà Nam	13.720.921.446	22.965.485.571
Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”)	11.924.365.910	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Chi nhánh Hải Phòng	6.331.494.000	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc Quốc Tuấn – Đại lý Gia Kiệm	3.513.248.000	-
Mai Thị Thuộc – Đại lý Trang Đài	3.603.373.358	2.760.673.231
Hòa Phát – Đại lý Gia Kiệm	2.991.244.261	215.047.976
Bích Trâm – Đại lý La Ngà	2.138.002.345	2.115.026.368
Bích Trâm – Đại lý La Ngà	1.501.562.799	1.582.663.518
Các khách hàng khác	50.562.074.243	45.931.759.301
	194.840.832.064	75.570.655.965

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
ANI Vĩnh Long	83.999.937.577	-
ANCO Thái Nguyên	14.554.608.125	-
ANCO Hà Nam	13.720.921.446	22.965.485.571
ANCO Tiền Giang	11.924.365.910	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Chi nhánh Hải Phòng	6.331.494.000	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	3.513.248.000	-

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay phản ánh khoản cho vay không được đảm bảo bằng VND cho Công ty TNHH Kenji, một bên liên quan. Khoản vay này hưởng lãi suất năm là 8%. Khoản vay gốc và lãi được thu đủ vào ngày 6 tháng 1 năm 2016.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2016, Công ty đã đồng ý với Công ty TNHH Kenji về việc tái cơ cấu khoản vay gốc và lãi lũy kế phải trả tại ngày 6 tháng 1 năm 2016 thành một khoản cho vay mới. Ngày đáo hạn của toàn bộ khoản cho vay mới này là vào ngày 6 tháng 1 năm 2018.

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
Phải thu về cho vay (*)	496.436.866.305	91.579.071.305
Phải thu về lãi cho vay (Thuyết minh 7)	57.600.000.001	-
Cho mượn nguyên vật liệu	21.386.235.569	-
Các khoản tạm ứng	1.322.510.114	3.202.196.379
Ký quỹ ngắn hạn	629.122.330	463.815.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	-	7.883.803.789
Phải thu khác	14.927.969	233.227.389
	577.389.662.288	103.362.113.862

(\*) Đây là các khoản cho vay cho các công ty con mới như ANCO Thái Nguyên, Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định"), Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An ("ANCO Nghệ An"), ANCO Tiền Giang và Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang ("ANCO Hậu Giang") để tài trợ vốn lưu động. Các khoản cho vay này không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu theo yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
Vốn kinh doanh phân bổ cho ANCO Hà Nam	27.000.000.000	27.000.000.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan bao gồm là các khoản phải thu từ cho vay, phải thu về lãi cho vay, cho mượn nguyên vật liệu và vốn kinh doanh phân bổ cho Chi nhánh.

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>(Đã phân loại lại)</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
▪ ANCO Tiền Giang	259.363.047.905	6.624.354.405
▪ ANCO Thái Nguyên	139.986.401.670	84.954.716.900
▪ Công ty TNHH Kenji	57.600.000.001	-
▪ ANCO Nghệ An	50.751.300.000	-
▪ ANCO Hậu Giang	46.417.245.000	-
▪ ANI Vĩnh Long	20.929.921.949	-
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	262.440.000	-
▪ ANCO Hà Nam	109.345.350	-
▪ ANCO Bình Định	3.400.000	-
<b>Dài hạn:</b>		
▪ ANCO Hà Nam	27.000.000.000	27.000.000.000



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	78.844.473.242	72.873.374.715
Nguyên vật liệu	141.726.409.813	130.509.167.342
Công cụ và dụng cụ	9.069.105.359	11.301.974.814
Thành phẩm	25.085.773.137	22.533.139.268
	<hr/>	<hr/>
	254.725.761.551	237.217.656.139
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	74.437.626.222	71.859.436.873	29.543.064.720	1.610.279.035	177.450.406.850
Tăng trong năm	-	137.198.765	-	-	137.198.765
Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang	-	730.000.000	-	-	730.000.000
Số dư cuối năm	74.437.626.222	72.726.635.638	29.543.064.720	1.610.279.035	178.317.605.615
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.764.214.500	26.957.862.443	14.456.430.506	1.406.265.648	60.584.773.097
Khấu hao trong năm	5.135.061.552	6.205.755.962	3.258.857.064	75.737.017	14.675.411.595
Số dư cuối năm	22.899.276.052	33.163.618.405	17.715.287.570	1.482.002.665	75.260.184.692
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	56.673.411.722	44.901.574.430	15.086.634.214	204.013.387	116.865.633.753
Số dư cuối năm	51.538.350.170	39.563.017.233	11.827.777.150	128.276.370	103.057.420.923

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 11.776 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 8.592 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	171.526.500	81.772.725
Tăng trong năm	558.473.500	1.751.290.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(730.000.000)	(1.661.536.364)
Số dư cuối năm	-	171.526.500

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đầu tư góp vốn vào:		
- Công ty con		
▪ ANI Vĩnh Long	100.229.646.102	100.229.646.102
▪ ANCO Bình Định	20.038.558.177	20.038.558.177
▪ ANCO Tiền Giang	22.302.000.000	22.302.000.000
▪ ANCO Thái Nguyên	25.830.000.000	25.830.000.000
- Đơn vị khác		
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình ANCO	-	4.000.000.000
	168.400.204.279	172.400.204.279

Hoạt động chính của các công ty con như sau:

Công ty	Ngày thành lập	Vốn điều lệ Triệu VND	Hoạt động chính	Vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2015	1/1/2015
<i>Công ty con</i> Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế ("ANI Vĩnh Long")	26/5/2006	96.000	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản, gia cầm; chế biến tôm, cá, mực; sản xuất, chế biến, kinh doanh khoai mì, bột mì, bắp, tấm, gạo, thực phẩm, ngũ cốc và bột ngũ cốc.	100%	100%

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty	Ngày thành lập	Vốn điều lệ Triệu VND	Hoạt động chính	Vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2015	1/1/2015
Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	24/4/2012	37.800	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	100%	100%
Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)	27/4/2012	25.830	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”)	22/4/2013	22.302	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	100%	100%
Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“ANCO Nghệ An”)	3/3/2015	64.000	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	100%	0%
Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“ANCO Hậu Giang”)	3/4/2015	30.000	sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	100%	0%



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí bảo hiểm trả trước	254.644.184	257.533.153
Chi phí thuê trả trước	1.536.126.501	894.963.904
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	1.538.325.513	1.800.252.081
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	177.678.417	670.240.837
	3.506.774.615	3.622.989.975

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	904.863.806	180.236.744	1.085.100.550
Tăng trong năm	2.526.641.467	362.048.248	2.888.689.715
Phân bổ trong năm	(1.757.414.472)	(216.310.108)	(1.973.724.580)
Số dư cuối năm	1.674.090.801	325.974.884	2.000.065.685

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	7,5%-15%	85.973.421	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	7,5%-15%	10.828.059.019	8.302.877.498
Chi phí phải trả dài hạn	7,5%-15%	1.690.634.776	1.727.925.605
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.604.667.216	10.030.803.103

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán – ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	50.089.412.454	30.349.507.585
ANI Vĩnh Long, công ty liên quan	27.530.286.555	11.001.367.796
Các bên thứ ba khác	44.813.880.724	64.189.370.466
	<hr/>	<hr/>
	122.433.579.733	105.540.245.847

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Chuyển từ thuế phải thu VND	Đã phân loại lại sang thuế phải thu VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.791.868.746	240.610.590	-	796.314.299	(2.825.200.665)	3.592.970
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.350.368.948	(446.424.033)	661.202.401	(18.565.147.316)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.866.942.332	50.491.358.362	-	-	(43.966.774.139)	21.391.526.555
Thuế thu nhập cá nhân	702.490.228	9.382.899.209	-	-	(9.298.787.077)	786.602.360
Các loại thuế khác	360.000	3.635.097.434	-	-	(3.635.457.434)	-
	<b>17.361.661.306</b>	<b>82.100.334.543</b>	<b>(446.424.033)</b>	<b>1.457.516.700</b>	<b>(78.291.366.631)</b>	<b>22.181.721.885</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	6.494.370.244	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.843.506.652	-
Chi phí lãi vay	44.523.788	-
Chi phí phải trả khác	68.932.886.756	65.952.048.358
	77.315.287.440	65.952.048.358
Phần chi phí phải trả dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	62.793.326.672	55.352.516.653
	140.108.614.112	121.304.565.011

**(b) Chi phí phải trả - dài hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chiết khấu bán hàng	74.064.225.179	66.872.020.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(62.793.326.672)	(55.352.516.653)
	11.270.898.507	11.519.504.032



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
Vay từ các bên liên quan (*)	33.150.000.000	231.900.000.000
Mượn nguyên vật liệu	15.569.390.137	1.548.448.000
Ký quỹ ngắn hạn nhận được	242.040.000	242.040.000
Kinh phí công đoàn	50.992.805	39.653.220
Bảo hiểm xã hội	41.122.294	317.799.046
Khác	230.774.875	152.120.327
	49.284.320.111	234.200.060.593

(\*) Đây là các khoản vay từ ANI Vĩnh Long và ANCO Hà Nam để hỗ trợ vốn lưu động. Các khoản vay này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
ANCO Hà Nam	33.150.000.000	172.800.000.000
ANI Vĩnh Long	435.625.915	59.100.000.000
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	3.650.000	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	921.524.498.827	(846.317.029.568)	75.207.469.259	75.207.469.259

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	4,8%-5,0%	75.207.469.259	-

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300 tỷ VND, không có đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng ba tháng kể từ ngày giải ngân.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**D. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	475.055.776.700	676.945.514.286
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	137.977.570.461	137.977.570.461
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	613.033.347.161	814.923.084.747
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển về từ ANCO Hà Nam	-	-	-	434.770.000.000	434.770.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	884.733.472.506 (230.000.000.000)	884.733.472.506 (230.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.702.536.819.667	1.904.426.557.253

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## **22. Cổ tức**

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông vào ngày 2 tháng 1 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 230 tỷ VND (11.500 VND trên một cổ phiếu) (2014: không có).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.071.065.334	4.211.098.855
Trong vòng hai đến năm năm	16.284.261.337	15.453.062.911
Sau năm năm	117.092.694.361	115.297.210.546
	137.448.021.032	134.961.372.312

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	81.290 USD	1.820.638.347	239.265 USD	5.054.326.746

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND (Đã phân loại lại)
Tổng doanh thu	2.353.863.114.710	1.724.589.958.450
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(155.927.090.551)	(134.196.863.166)
▪ Hàng bán bị trả lại	(345.958.101)	(657.797.600)
	<hr/>	<hr/>
	(156.273.048.652)	(134.854.660.766)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	2.197.590.066.058	1.589.735.297.684

**25. Giá vốn hàng bán**

	2015 VND	2014 VND
Thành phẩm đã bán	1.652.580.583.113	1.291.959.322.545
Hàng hóa đã bán	38.119.561.198	2.378.335.068
Nguyên vật liệu đã bán	47.567.998.638	52.616.259.881
	<hr/>	<hr/>
	1.738.268.142.949	1.346.953.917.494



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	73.791.319.354	37.915.993.357
Cổ tức được chia	642.950.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.163.380	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.159.069	-
	<hr/>	<hr/>
	716.757.641.803	37.915.993.357

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	8.210.227.757	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.916.567.796	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.373.163	31.023.275
	<hr/>	<hr/>
	10.134.168.716	31.023.275

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**28. Chi phí bán hàng**

	2015 VND	2014 VND (Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	70.515.284.595	33.751.172.361
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	39.797.666.631	2.872.573.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.906.608.917	16.398.725.078
Chi phí công cụ và dụng cụ	7.098.466.646	2.261.398.635
Chi phí khấu hao	1.484.934.156	1.517.316.097
Chi phí bán hàng khác	14.549.921.837	9.837.680.596
	159.352.882.782	66.638.866.537

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	54.106.427.831	32.836.791.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.016.710.469	54.464.622.613
Chi phí công cụ và dụng cụ	4.238.069.882	740.913.137
Chi phí khấu hao	1.541.821.870	1.595.801.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.756.978.011	5.114.158.934
	74.660.008.063	94.752.287.836

**30. Thu nhập khác**

	2015 VND	2014 VND
Tiền bồi thường nhận được	365.073.400	99.046.411.690
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	128.511.781
Thu nhập khác	936.532.684	3.108.332.671
	1.301.606.084	102.283.256.142



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Chi phí khác**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản chi phí liên quan đến thuế	-	34.238.764.530
Chi phí tài trợ và từ thiện	-	6.030.826.000
Chi phí khác	583.144.680	1.200.446.797
	583.144.680	41.470.037.327

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.670.584.048.974	1.271.440.648.433
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	38.119.561.198	2.378.335.068
Chi phí nhân công và nhân viên	152.197.054.928	85.214.038.335
Chi phí khấu hao	14.675.411.595	15.172.346.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.776.761.872	101.274.114.234
Chi phí khác	63.988.932.029	13.782.690.037
	1.670.584.048.974	1.271.440.648.433

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	50.491.358.362	29.085.454.433
Dự phòng thiếu trong các năm trước	-	12.475.643.830
	50.491.358.362	41.561.098.263
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.573.864.113)	549.745.990
	(2.573.864.113)	549.745.990
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	47.917.494.249	42.110.844.253

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	932.650.966.755	180.088.414.714
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	139.897.645.013	27.013.262.207
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các hoạt động khác	4.278.949.111	10.423.352.568
Chi phí không được khấu trừ thuế	183.400.125	6.886.213.512
Thu nhập được miễn thuế	(96.442.500.000)	(14.687.627.864)
Dự phòng thiếu trong các năm trước	-	12.475.643.830
	47.917.494.249	42.110.844.253

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong giấy chứng nhận đầu tư của Trụ sở chính, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Tuy nhiên, các điều khoản trong giấy chứng nhận đầu tư cũng cho phép Trụ sở chính được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **34. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Trụ sở chính có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Trụ sở chính sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Trụ sở chính như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính.

Các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Trụ sở chính. Trụ sở chính, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Trụ sở chính nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Trụ sở chính.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	11.479.904.810	30.540.741.722
Tiền đang chuyển	(ii)	-	456.000.000
Các khoản tương đương tiền	(ii)	283.500.000.000	235.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	-	378.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(iii)	194.840.832.064	75.570.655.965
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	577.389.662.288	103.362.113.862
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(iv)	730.000.000.000	-
		<b>1.797.210.399.162</b>	<b>824.329.511.549</b>

**(ii) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Trụ sở chính chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Trụ sở chính.

**(iii) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác – ngắn hạn**

Rủi ro tín dụng của Trụ sở chính chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Trụ sở chính đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này bao gồm hạn mức cứng từ 10 triệu VND đến 40 triệu VND và hạn mức mềm được tính tương đương 30% đến 40% doanh số mua hàng của tháng liền trước. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá hạn mức này được yêu cầu phải thanh toán số dư này hoặc được sự bảo lãnh của Quản lý bán hàng vùng trong hạn mức bảo lãnh của họ trước khi được tiếp tục mua hàng trả chậm. Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo từ các khách hàng là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hoặc xe có giá trị để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của một số khách hàng.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác chưa vượt quá hạn mức tín dụng hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	856.933.851	856.933.851
Tăng dự phòng trong năm	2.710.767.822	-
Số dư cuối năm	3.567.701.673	856.933.851
Dự phòng nợ khó đòi - ngắn hạn	3.567.701.673	856.933.851

**(iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Công ty hạn chế ảnh hưởng rủi ro tín dụng bằng cách cho vay đối với công ty liên quan thỏa mãn một số điều kiện nhất định và sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Trụ sở chính không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Trụ sở chính là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Trụ sở chính luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Trụ sở chính.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Phải trả người bán	122.433.579.733	122.433.579.733	122.433.579.733	-
Phải trả người lao động	43.402.299.128	43.402.299.128	43.402.299.128	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	74.379.376.876	74.379.376.876	74.379.376.876	-
Phải trả ngắn hạn khác	49.284.320.111	49.284.320.111	49.284.320.111	-
Vay ngắn hạn	75.207.469.259	76.090.442.606	76.090.442.606	-
Chi phí phải trả dài hạn	11.270.898.507	11.270.898.507	-	11.270.898.507
	375.977.943.614	376.860.916.961	365.590.018.454	11.270.898.507

**Ngày 1 tháng 1 năm 2015**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Phải trả người bán	105.540.245.847	105.540.245.847	105.540.245.847	-
Phải trả người lao động	12.338.647.431	12.338.647.431	12.338.647.431	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	55.575.327.775	55.575.327.775	55.575.327.775	-
Phải trả ngắn hạn khác	234.200.060.593	234.200.060.593	234.200.060.593	-
Chi phí phải trả dài hạn	11.519.504.032	11.519.504.032	-	11.519.504.032
	419.173.785.678	419.173.785.678	407.654.281.646	11.519.504.032

Trụ sở chính quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Trụ sở chính. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Trụ sở chính có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Trụ sở chính được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Trụ sở chính có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuận chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015 USD	1/1/2015 USD
Tiền	81.290	239.265
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.660.099)	(2.345.887)
	<hr/>	<hr/>
	(2.578.809)	(2.106.622)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Trụ sở chính áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 USD	22.530	21.380

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Trụ sở chính sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	
USD (mạnh thêm 1% so với đồng VND)	(493.854.818)
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	
USD (mạnh thêm 1% so với đồng VND)	(382.836.416)

Biến động ngược lại của tỷ giá đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Trụ sở chính.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Trụ sở chính như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	283.500.000.000	235.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	378.500.000.000
Phải thu về cho vay	730.000.000.000	-
	1.013.500.000.000	614.400.000.000
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	11.479.904.810	30.540.741.722
Vay ngắn hạn	(75.207.469.259)	-
	(63.727.564.449)	30.540.741.722

Ảnh hưởng của thay đổi lãi suất thị trường lên lợi nhuận thuần của Trụ sở chính là không đáng kể. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	294.981.406.686	(i)	266.933.296.802	(i)
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	191.273.130.391	(i)	74.713.722.114	(i)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	730.000.000.000	(i)	-	(i)
- Phải thu ngắn hạn khác	577.389.662.288	(i)	103.362.113.862	(i)
- Phải thu dài hạn khác	27.000.000.000	(ii)	27.000.000.000	(ii)
<b>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(i)	378.500.000.000	(i)
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(ii)	4.000.000.000	(ii)
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	(122.433.579.733)	(i)	(105.540.245.847)	(i)
- Phải trả người lao động	(43.402.299.128)	(i)	(12.338.647.431)	(i)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	(74.379.376.876)	(i)	(55.575.327.775)	(i)
- Phải trả ngắn hạn khác	(49.284.320.111)	(i)	(234.200.060.593)	(i)
- Vay ngắn hạn	(75.207.469.259)	(i)	-	(i)
- Chi phí phải trả dài hạn	(11.270.898.507)	(ii)	(11.519.504.032)	(ii)

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

- (i) *Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng ngắn hạn, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải trả người bán ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác và vay ngắn hạn:*

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

- (ii) *Phải thu dài hạn khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và chi phí phải trả dài hạn:*

Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư của các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm, Trụ sở chính có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
<b>Chi nhánh</b>		
<b>ANCO Hà Nam</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	94.755.435.875	106.305.955.220
Vay	-	67.600.000.000
Cho mượn nguyên vật liệu	177.549.595	-
<b>Công ty con</b>		
<b>ANI Vĩnh Long</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	262.600.011.820	138.129.779.016
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	17.478.273.350	9.930.923.700
Vay	-	82.300.000.000
Cho mượn nguyên vật liệu	23.997.961.348	-
Cổ tức đã nhận	642.950.000.000	-
<b>ANCO Bình Định</b>		
Cho vay	-	1.984.000.000
Góp vốn	-	20.038.558.177
<b>ANCO Tiền Giang</b>		
Cho vay	52.843.500	566.164.085
Góp vốn	-	22.302.000.000
Bán thành phẩm	11.924.365.910	-
Vay	252.685.850.000	-
<b>ANCO Thái Nguyên</b>		
Cho vay	55.000.000.000	34.825.000.000
Góp vốn	-	25.830.000.000
Bán thành phẩm	14.554.608.125	-
Cho mượn hàng hóa	43.520.880	-
<b>ANCO Nghệ An</b>		
Cho vay	50.751.300.000	-
<b>ANCO Hậu Giang</b>		
Cho vay	46.417.245.000	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định</b>		
Bán thành phẩm	1.341.692.000	-
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc</b>		
Bán thành phẩm	12.683.676.048	-
Mua nguyên vật liệu	1.419.457.230	-
Cho mượn nguyên vật liệu	262.440.000	-
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc – Chi nhánh Hải Phòng</b>		
Bán thành phẩm	13.288.494.000	-
<b>Công ty TNHH Kenji</b>		
Cho vay	730.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	57.600.000.001	-
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	24.959.551.519	18.629.605.477
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Thủ lao	-	2.740.000.000



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế - Trụ sở chính**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Trụ sở chính áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

	1/1/2015 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	75.570.655.965	52.605.170.394
Phải thu nội bộ công ty	-	22.965.485.571
Phải thu ngắn hạn khác	103.362.113.862	99.696.102.483
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.666.011.379
Phải trả nội bộ công ty	-	172.800.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	234.200.060.593	61.400.060.593

**Công chứng thực**  
 Số chứng thực: 34948  
 Ngày: 02-12-2016  
 Quyền số: 12 -SCT/BS  
**Văn Phòng Công Chứng Bình Thạnh**

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2014 VND (Đã phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	1.728.323.485.507	1.728.323.485.507
Chi phí bán hàng	70.372.393.594	70.372.393.594
Thu nhập khác	102.300.198.906	102.300.198.906
Chi phí khác	41.486.980.091	41.486.980.091



**CÔNG CHỨNG VIỆN**  
**Lữ Phi Châu**

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

*Nguyễn Thị Thanh Tâm*

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm  
 Tổng Giám đốc

3 2 2 2  
05-15-2016



05-15-2016